



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.118.909.127.293	1.073.492.771.019
I. Tiền	110		33.493.030.460	30.217.978.641
1 . Tiền	111	V.1	31.493.030.460	28.967.978.641
2 . Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.090.680.083	14.191.267.129
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.090.680.083	14.191.267.129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.048.922.781	295.519.795.779
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	377.267.443.301	251.218.343.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.176.572.593	32.720.608.942
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		559.800.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.111.673.268	11.881.454.565
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.066.566.381)	(1.107.011.377)
IV. Hàng tồn kho	140		552.230.020.206	665.119.719.713
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	552.640.449.382	665.316.767.423
a . Hàng mua đang đi đường			0	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		273.233.835.291	202.085.940.986
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		128.400.273	157.397.654
d . Chi phí SXKD dở dang	144		178.842.887.469	215.425.635.027
e . Thành phẩm tồn kho	145		93.440.620.453	91.289.309.379
f . Hàng hoá tồn kho	146		846.706.227	1.290.714.613
g . Hàng gửi đi bán	147		6.147.999.669	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410.429.176)	(197.047.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.046.473.763	68.444.009.757
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.984.458.691	9.482.149.123
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	49.968.960.842	58.904.058.355
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	93.054.230	57.802.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		921.141.841.790	888.211.926.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.086.985.257	3.269.768.621
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		808.500.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.278.485.257	2.103.068.621
II. Tài sản cố định	220		876.601.170.681	825.853.348.196
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	873.544.444.331	821.906.832.670
- Nguyên giá	222		1.664.144.995.843	1.553.576.955.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(790.600.551.512)	(731.670.122.746)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.056.726.350	3.946.515.526
- Nguyên giá	228		10.638.944.973	10.558.944.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.582.218.623)	(6.612.429.447)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.011.651.699	23.755.315.260
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.011.651.699	23.755.315.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.334.466.502	6.334.466.502
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.326.235.498)	(6.326.235.498)
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	29.107.567.651	28.999.028.215
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		28.722.329.236	28.508.724.779
2 . Lợi thế thương mại	269		385.238.415	490.303.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.040.050.969.083	1.961.704.697.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

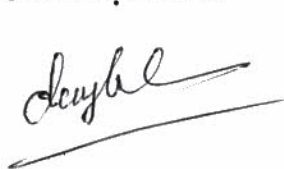
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.595.887.653.336	1.524.072.518.095
I. Nợ ngắn hạn	310		1.102.131.854.803	1.027.372.367.986
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	170.261.022.699	205.015.315.444
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.222.876.371	9.332.879.255
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	9.221.797.407	9.487.977.018
4 . Phải trả người lao động	314		223.360.906.028	129.821.695.445
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.868.279.533	9.556.380.587
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26.354.451.658	20.218.548.615
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	605.485.992.177	598.086.353.606
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	54.356.528.930	45.853.218.016
II. Nợ dài hạn	330		493.755.798.533	496.700.150.109
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.997.724.330	19.029.246.445
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.14	477.758.074.203	477.670.903.664
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		444.163.315.747	437.632.179.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	444.163.315.747	437.632.179.718
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		98.179.356.087	84.867.338.095
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.087.552.210	84.489.432.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.618.312.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		73.087.552.210	79.871.120.245
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.896.407.450	43.275.409.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.040.050.969.083	1.961.704.697.813

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2018	năm 2017	năm 2018	năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.219.815.408.346	1.138.283.303.781	3.365.632.359.446	2.936.939.051.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		186.476.201	192.152.783	1.012.373.791	1.472.724.919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.219.628.932.145	1.138.091.150.998	3.364.619.985.655	2.935.466.326.652
4. Giá vốn hàng bán	11		1.111.692.055.588	1.049.057.077.637	3.072.065.654.580	2.691.331.191.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.936.876.557	89.034.073.361	292.554.331.075	244.135.135.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	9.289.876.916	5.371.999.833	17.267.024.296	19.218.675.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	26.432.376.426	(5.028.237.871)	53.786.071.344	20.213.918.080
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		10.436.728.810	8.981.095.392	29.328.872.321	28.823.672.413
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.025.172.914	28.538.731.751	67.091.163.349	90.432.019.407
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	35.460.739.550	37.281.280.694	103.732.889.028	105.925.969.373
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		32.308.464.583	33.614.298.620	85.211.231.650	46.781.903.776
12. Thu nhập khác	31	VI.6	762.205.871	1.073.972.748	4.312.856.209	1.911.938.026
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.170.441.435	866.261.135	2.751.715.273	2.026.090.690
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(408.235.564)	207.711.613	1.561.140.936	(114.152.664)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		31.900.229.019	33.822.010.233	86.772.372.586	46.667.751.112
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.952.300.774	2.178.940.501	5.359.760.119	3.963.682.435
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		29.947.928.245	31.643.069.732	81.412.612.467	42.704.068.677
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.925.091.877	30.128.191.062	73.921.136.122	45.252.136.646
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.022.836.368	1.514.878.670	7.491.476.345	(2.548.067.969)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	3.285	2.137

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.772.372.586	46.667.751.112
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		114.020.567.549	107.438.711.047
- Các khoản dự phòng	03		1.172.936.470	(97.748.023)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.599.834.066	(42.234.018)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.507.426.284)	(4.644.919.644)
- Chi phí lãi vay	06		29.328.872.321	28.823.672.413
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(13.166.187)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)	08		237.387.156.708	178.132.066.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(154.659.757.082)	(83.294.382.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		112.676.318.041	63.145.141.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		46.451.491.711	(66.573.119.796)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(781.621.864)	(5.200.604.811)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.376.796.201)	(26.173.845.640)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.811.579.982)	(3.967.481.161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92.178.544	385.019.007
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.440.361.349)	(3.528.834.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186.537.028.526	52.923.958.920

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(144.429.656.633)	(157.231.094.528)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.363.841.818	356.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.484.483)	(5.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.969.871.529	31.668.900.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.300.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.733.143.342	2.554.590.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.627.284.427)	(112.681.240.678)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.452.198.104.000	2.279.355.104.103
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.455.239.813.280)	(2.215.637.279.214)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.592.983.000)	(42.586.417.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.634.692.280)	80.756.407.739
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.275.051.819	20.999.125.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.217.978.641	32.184.925.593
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	33.493.030.460	53.184.051.574

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chi khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Quảng Nam
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	127.424.229	124.204.263
_ VND	127.424.229	124.204.263
Tiền gửi ngân hàng	31.365.606.231	28.843.774.378
_ VND	13.514.880.924	7.385.097.556
_ USD	17.844.077.501	21.451.747.696
_ EURO	6.647.806	6.929.126
Tương đương tiền	2.000.000.000	1.250.000.000
Cộng	33.493.030.460	30.217.978.641

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.191.267.129	14.191.267.129
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	5.000.000
Cộng	14.995.680.083	14.995.680.083	19.096.267.129	14.196.267.129

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)
Cộng	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)

* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.326.235.498)	7.755.702.000	(6.326.235.498)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	406.726.402	372.986.801
Mua hàng hóa và dịch vụ	43.345.123.624	35.823.756.061
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.728.319.092	
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.528.364.872	8.213.469.659

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	30/09/2018	01/01/2018
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	45.457.264.950	4.416.632.069
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	29.246.617.084	-
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	11.890.148.057	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	9.918.427.197	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	96.283.373.811	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	23.049.028.391	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	36.031.035.276	24.342.929.844
<i>AURORA INVESTMENT GLOBAL INC</i>	17.985.369.631	
<i>Các khách hàng khác</i>	107.406.178.904	88.459.470.589
Tổng cộng	377.267.443.301	251.218.343.649

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2018	01/01/2018
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	163.690.532	83.482.800
Tổng cộng	163.690.532	83.482.800

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.398.043.425		1.370.206.254	-
Ký cược, ký quỹ	2.910.840.858		6.395.853.520	
Phải thu khác	2.802.788.985		4.115.394.791	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	303.900.934		194.428.000	-
- Phải thu khác	2.498.888.051		3.920.966.791	-
Cộng	7.111.673.268	-	11.881.454.565	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.278.485.257	-	2.103.068.621	-
Cộng	1.278.485.257	-	2.103.068.621	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		63.150.243.596	
Nguyên vật liệu	270.209.372.810		202.085.940.986	
Công cụ dụng cụ	130.068.702		157.397.654	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.862.893.700		215.425.635.027	
Thành phẩm	95.443.408.274	(410.429.176)	91.289.309.379	(197.047.710)
Hàng hóa	846.706.227	-	1.290.714.613	-
Hàng gửi đi bán	6.147.999.669		91.917.526.168	
Cộng	552.640.449.382	(410.429.176)	665.316.767.423	(197.047.710)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2018		370.475.627.727	1.057.740.804.238	41.813.153.189	7.641.434.215	75.905.936.047	1.553.576.955.416
Mua mới trong năm		1.120.106.773	19.288.253.373	1.090.755.733	936.039.234	2.456.052.387	24.891.207.500
Chuyển từ XDCB dở dang		15.712.335.721	122.932.863.228	3.239.817.482	-	1.244.279.999	143.129.296.430
Tăng khác		-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Thanh lý		-	(56.505.152.846)	-	(191.916.413)	(52.066.364)	(56.749.135.623)
Giảm khác		(919.327.880)	-	-	-	-	(919.327.880)
Số dư tại ngày 30/09/2018		386.388.742.341	1.143.456.767.993	46.143.726.404	8.385.557.036	79.770.202.069	1.664.144.995.843
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2018		110.874.272.040	542.835.458.445	27.650.059.763	5.043.940.703	45.266.391.795	731.670.122.746
Khấu hao trong kỳ		17.119.930.360	84.153.711.537	3.229.313.767	853.950.513	7.523.099.336	112.880.005.513
Thanh lý		-	(53.717.052.424)	-	(180.457.959)	(52.066.364)	(53.949.576.747)
Số dư tại ngày 30/09/2018		127.994.202.400	573.272.117.558	30.879.373.530	5.717.433.257	52.737.424.767	790.600.551.512
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2018		259.601.355.687	514.905.345.793	14.163.093.426	2.597.493.512	30.639.544.252	821.906.832.670
- Số dư tại ngày 30/09/2018		258.394.539.941	570.184.650.435	15.264.352.874	2.668.123.779	27.032.777.302	873.544.444.331

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 167.675 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.558.944.973
Tăng trong kỳ	80.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2018	10.638.944.973
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.612.429.447
Tăng trong kỳ	969.789.176
Số dư tại ngày 30/09/2018	7.582.218.623
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.946.515.526
Số dư tại ngày 30/09/2018	3.056.726.350

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 4.783 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	44.545.455	222.090.908
+ Đầu tư MMTB đơn vị may	9.687.700.111	
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	-	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	22.487.064.840
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	409.518.604
+ Các công trình khác	806.837.529	126.681.817
Cộng	<u>11.011.651.699</u>	<u>23.755.315.260</u>

9. Chi phí trả trước:

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.984.458.691	9.482.149.123
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	28.722.329.236	28.508.724.779
c, Lợi thế thương mại	385.238.415	490.303.436
Cộng	<u>39.092.026.342</u>	<u>38.481.177.338</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2018	01/01/2018
HULTAFORS GROUP AB	9.006.787.007	21.335.354.164
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	8.469.224.462	7.863.820.177
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	8.159.829.710
<i>INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.</i>	-	8.113.148.762
THE KINGTEX-CORPORATION	-	3.400.535.534
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	8.626.119.764	3.048.790.041
Công ty CP thương mại Cẩm Lệ	9.427.730.769	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.167.050.845	9.230.356.984
Các nhà cung cấp khác	115.564.109.852	143.863.480.072
	170.261.022.699	205.015.315.444

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2018	01/01/2018
<i>- Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.167.050.845	9.230.356.984
Tổng cộng	19.167.050.845	9.230.356.984

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2018
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-		14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	14.547.505	-	29.950.920	-		44.498.425
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)	-	-	-	-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)	33.712.419	-	-	33.712.419
Cộng	57.802.279	(28.411.388)	63.663.339	-		93.054.230

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2018
Thuế GTGT bán hàng nội địa	6.333.960.900	81.761.206.595	(49.325.489.218)	(32.378.425.879)		6.391.252.398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	20.140.814.968	(20.140.814.968)			-
Thuế xuất nhập khẩu	0	819.816.127	(705.791.756)			114.024.371
Thuế thu nhập cá nhân	45.441.500	2.377.509.538	(2.363.185.155)			59.765.883
Thuế thu nhập DN	3.108.574.618	5.359.760.119	(5.811.579.982)			2.656.754.755
Các loại thuế khác	0	2.970.644.721	(2.970.644.721)			0
Cộng	9.487.977.018	113.429.752.068	(81.317.505.800)	(32.378.425.879)	0	9.221.797.407

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/09/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	58.904.058.355	136.685.026.222	(112.841.966.738)	(32.378.425.879)	(399.731.118)	49.968.960.842
Cộng	58.904.058.355	136.685.026.222	(112.841.966.738)	(32.378.425.879)	(399.731.118)	49.968.960.842

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	3.834.272.888	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	148.856.135	1.196.780.015
<i>Chi phí thuê đất</i>	1.087.209.635	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.687.548.351	2.378.785.474
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	692.178.807	376.218.776
<i>Các chi phí khác</i>	418.213.717	265.987.323
Cộng	7.868.279.533	9.556.380.587

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2018	01/01/2018
<i>Kinh phí công đoàn</i>	3.530.950.762	11.272.798.938
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	3.602.170.120	598.632.742
<i>Bảo hiểm y tế</i>	9.505.231.378	11.595.335
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	270.284.456	1.879.570
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1.478.007.118	695.536.532
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	777.117.547	655.700.547
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	7.190.690.277	6.982.404.951
Cộng	26.354.451.658	20.218.548.615

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	88.668.686.682	727.325.506.445	743.222.088.505	104.565.268.742
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	128.324.059.021	468.088.966.165	496.406.295.106	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	-	40.137.832.434	80.424.206.014	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	139.914.148.746	572.924.758.676	509.051.943.742	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	211.104.088.407	619.652.014.554	538.663.231.212	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	2.603.337.679	16.445.400.749	19.360.330.125	5.518.267.055
Cộng	570.814.320.535	2.448.912.366.441	2.417.090.636.608	538.992.590.702

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/09/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	172.244.436.763	-	-	172.244.436.763
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	23.739.239.796	12.432.893.597	4.861.424.292	16.167.770.491
+ Vay dài hạn NH Indovina	2.541.408.176	118.614.731	669.666.942	3.092.460.387
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	29.273.852.566	1.366.184.097	7.709.248.783	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.128.567.509	270.673.188	2.630.043.674	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	216.724.835.411	8.841.967.318	5.109.378.701	212.992.246.794
+ Kuraray	11.686.000.000	531.100.000	2.494.500.000	13.649.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	12.834.902.928	-	-	12.834.902.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam	334.831.054	-	-	334.831.054
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
Cộng	477.758.074.203	23.561.432.931	23.474.262.392	477.670.903.664

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	34.671.671.642	20.097.714.463	44.519.805.725	59.093.762.904
Cộng	34.671.671.642	20.097.714.463	44.519.805.725	59.093.762.904

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	165.375.000.000	74.160.475.589	72.414.835.222	43.305.696.156	355.256.006.967
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000				59.625.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		10.706.862.506	(10.706.862.506)		-
- Lãi trong năm			79.871.120.245	(452.448.581)	79.418.671.664
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(1.357.200.000)	(42.700.950.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.745.910.443)	(145.069.982)	(15.890.980.425)
- Tăng do mua công ty con trong kỳ				1.924.431.512	1.924.431.512
Số dư tại 31/12/2017	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
- Tăng vốn trong năm					-
- Phân bổ vào các quỹ		13.312.017.992	(13.312.017.992)		-
- Lãi trong năm			73.921.136.122	7.491.476.345	81.412.612.467
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(2.714.400.000)	(47.714.400.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(27.010.998.438)	(156.078.000)	(27.167.076.438)
Số dư tại 30/09/2018	225.000.000.000	98.179.356.087	73.087.552.210	47.896.407.450	444.163.315.747

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.853.218.016
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	27.167.076.438
Tăng khác trong kỳ	92.178.544
Sử dụng trong kỳ	<u>(18.755.944.068)</u>
Số dư tại ngày 30/09/2018	54.356.528.930

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 30/09/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIẾC	574.100	34	ĐẠN BẮN	CHIẾC	121.428
2	BĂNG DÍNH	YARD	596	35	ĐẠN NHỰA	CHIẾC	325.318
3	BĂNG KEO	CUỘN	733	36	DÂY CHỐNG DẤN	CHIẾC	63.862
4	BĂNG NHÁM	CHIẾC	746.276	37	ĐẦU DÂY KÉO	CHIẾC	524.319
5	BĂNG NHÁM	SET	298.536	38	ĐỆM MẮT CÁO	CHIẾC	43.682
6	BĂNG NHÁM	YARD	2.911	39	GÓI CHỐNG ẨM	CHIẾC	174.253
7	BĂNG NHÁM	MTR	4.542	40	GÒN	KGM	3.119
8	BÌA LỪNG	CHIẾC	131.520	41	GÒN	YARD	46.084
9	BO	CHIẾC	1.784	42	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIẾC	1.717
10	BÔNG GAI	CHIẾC	67.910	43	KEO CÁC LOẠI	YARD	1.343
11	CẠP MÓC	CHIẾC	534.178	44	KẸP SIZE	CHIẾC	15.405
12	CHỈ	CUỘN	15.578	45	KHOEN	SET	200.834
13	CHỈ	MTR	36.692.458	46	KHÓA NHỰA	SET	5.170
14	DÂY DỆT	CHIẾC	4.242	47	MẮT CÁO	CHIẾC	200.058
15	DÂY DỆT	MTR	202.161	48	MẮT CÁO	SET	620.614
16	DÂY DỆT	YARD	488.709	49	MÓC QUẢN	CHIẾC	99.475
17	DÂY KÉO	CHIẾC	1.633.730	50	MÓC QUẢN	SET	90.378
18	DÂY LUỒN	CHIẾC	23.937	51	MÓC TREO	CHIẾC	558.816
19	DÂY LUỒN	YARD	231.445	52	NÚT CÁC LOẠI	CHIẾC	8.160.819
20	DÂY LUỒN	MTR	78.390	53	NÚT CÁC LOẠI	SET	151.848
21	DÂY TAPE	YARD	15.626	54	NHÃN CÁC LOẠI	CHIẾC	6.836.532
22	DÂY TAPE	MTR	6.240	55	SEAM	YARD	1.302
23	DÂY THẮT LỪNG	CHIẾC	840	56	SIZE GẮN MÓC	CHIẾC	33.831
24	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIẾC	168.899	57	THUN	YARD	346.388
25	DÂY TREO THẺ BÀI	YARD	6.868	58	THUN	MTR	225.661
26	DÂY TREO THẺ BÀI	MTR	1.920	59	THÙNG	CHIẾC	3.758
27	DÂY TREO	CHIẾC	23.937	60	THÙNG	SET	8.303
28	DÂY TREO	YARD	14.549	61	THẺ BÀI	CHIẾC	28.140
29	DÂY VIỀN	YARD	77.833	62	VẢI CÁC LOẠI	CUỘN	6.871
30	DÂY VIỀN	MTR	217.206	63	VẢI CÁC LOẠI	KGM	11.214
31	DÂY PIPPING	YARD	7.973	64	VẢI CÁC LOẠI	MTR	1.513.888
32	DỤNG	YARD	63.863	65	VẢI CÁC LOẠI	YARD	2.673.900
33	DỤNG	MTR	611.825				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

• **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	784.552,15	17.844.077.501	946.619,64	21.451.747.696
EUR	250,19	6.647.806	255,81	6.929.126

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
+ Doanh thu bán hàng	3.364.149.258.832	2.934.656.186.546
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	868.100.521	887.892.942
+ Doanh thu khác	615.000.093	1.394.972.083
Cộng	3.365.632.359.446	2.936.939.051.571

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chiết khấu thương mại	3.984.988	-
Giảm giá hàng bán	185.620.222	992.544.026
Hàng bán bị trả lại	822.768.581	480.180.893
Cộng	1.012.373.791	1.472.724.919

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.733.143.342	2.577.103.878
Chiết khấu thanh toán	67.305.099	224.743.729
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.256.575.855	14.637.062.104
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.234.018
Lợi nhuận được chia	210.000.000	210.000.000
Doanh thu tài chính khác	-	1.527.531.298
Cộng	17.267.024.296	19.218.675.027

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí lãi tiền vay	29.328.872.321	28.823.672.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	13.857.364.957	5.086.372.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.599.834.066	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(13.700.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
Cộng	53.786.071.344	20.213.918.080

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên	6.162.800.601	5.649.508.673
Chi phí vật liệu, bao bì	698.161.842	1.493.645.837
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.792.116.998	4.599.507.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.811.302	188.325.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.902.783.433	67.185.461.235
Chi phí bằng tiền khác	12.471.489.173	11.315.571.013
Cộng	67.091.163.349	90.432.019.407

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên	55.642.356.941	61.514.894.094
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.202.665.405	2.138.672.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.276.908.253	5.807.124.346
Thuế, phí và lệ phí	2.851.248.145	2.009.761.664
Chi phí dự phòng	521.432.349	(97.748.023)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.098.236.877	14.571.179.189
Chi phí bằng tiền khác	22.140.041.058	19.982.085.313
Cộng	103.732.889.028	105.925.969.373

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.564.282.942	330.284.468
Các khoản thu khác	1.748.573.267	1.581.653.558
Cộng	4.312.856.209	1.911.938.026

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	2.751.715.273	2.026.090.690
Cộng	2.751.715.273	2.026.090.690

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.662.910.763.581	1.540.892.651.423
Chi phí nhân công	896.408.755.113	726.995.722.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.020.567.549	107.438.711.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.742.322.778	475.475.660.474
Cộng	3.129.082.409.021	2.850.802.745.933

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017
Tổng doanh thu của bộ phận	1.037.458	911.501	652.404	358.548	25.698	99.438	334.093	312.898	263.295	229.881	245.162	231.917	807.523	792.756	3.365.632	2.936.939
Kết quả kinh doanh của bộ phận	69.636	36.718	81.446	49.942	1.635	5.766	32.534	29.817	27.067	15.078	10.205	35.073	70.031	71.741	292.554	244.135
Thu nhập không phân bổ															17.267	19.219
Chi phí không phân bổ															224.610	216.572
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															85.211	46.782
Thu nhập khác															4.313	1.912
Chi phí khác															2.752	2.026
Thuế TNDN															5.360	3.964
Lợi nhuận thuần sau thuế															81.413	42.704

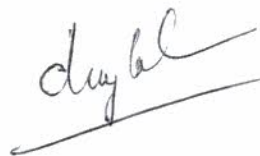
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
Tài sản của bộ phận	109.829	116.989	86.443	22.806	17.985	0	22.015	2.466	53.166	6.839	41.009	69.127	46.820	32.991	377.267	251.218
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ						0									1.662.784	1.710.486
Tổng tài sản															2.040.051	1.961.705
Nợ phải trả của bộ phận	16.031	19.594	915	2.735	0		187		0		2.880	2.644	1.395	3.202	21.221	28.362
Các khoản nợ không phân bổ															1.574.667	1.495.710
Tổng nợ phải trả															1.595.888	1.524.073
	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017	9T2018	9T2017
Chi tiêu vốn															144.430	157.231
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															112.880	103.496
Khấu hao tài sản cố định vô hình															970	902

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị